

Số: 06 /QĐ- SXD

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV và năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV và năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn kèm theo Quyết định này.

Tập chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng.

Gửi bản điện tử:

- Bộ Xây dựng;

- UBND tỉnh;

- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;

- UBND các huyện, TP;

- Trang TTĐT Sở XD;

- Lãnh đạo Sở;

- Lưu VT, phòng KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Mã Văn Thịnh

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-SXD ngày 19/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn về việc công bố Chỉ số giá xây dựng công trình tháng 10, 11, 12, Quý IV và năm 2023)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 4 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại tỉnh Bắc Kạn và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

Chỉ số giá xây dựng được tính bình quân cho 3 khu vực thuộc tỉnh Bắc Kạn bao gồm:

- Khu vực 1: Thành phố Bắc Kạn.
- Khu vực 2: Huyện Chợ Mới, Bạch Thông.
- Khu vực 3: Huyện Chợ Đồn, Ba Bể, Pác Nặm, Ngân Sơn, Na Rì.

Chỉ số giá xây dựng được tính toán cho tháng 10, 11, 12, Quý IV và năm 2023.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Phụ lục số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị (Chi phí xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình).

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Phụ lục số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp: chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Phụ lục số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu của tháng 10, 11, 12, Quý IV và năm 2023 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, Quý IV và năm 2023 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo mức lương công bố tại các hướng dẫn tại Văn bản số 1960/SXD-KTXD ngày 25/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang được xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới theo quy chuẩn xây dựng, có tính năng phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện hành trên thị trường tỉnh Bắc Kạn.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2022 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2022). Giá xây dựng công trình tính tại thời điểm năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước với cùng một mặt bằng so sánh năm gốc.

Phụ lục số 01:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

KHU VỰC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: %

| TT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Chỉ số giá tháng 10/2023 | Chỉ số giá tháng 11/2023 | Chỉ số giá tháng 12/2023 | Chỉ số giá Quý IV/2023 | Chỉ số giá năm 2023 |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | |
| 1 | Công trình giáo dục | | | | | |
| | Trường mầm non | 106.89 | 106.81 | 106.54 | 106.74 | 106.74 |
| | Trường tiểu học | 108.95 | 108.64 | 108.21 | 108.60 | 108.60 |
| | Trường phổ thông trung học | 106.68 | 106.70 | 106.56 | 106.65 | 106.65 |
| 2 | Công trình trụ sở cơ quan, VP | | | | | |
| | Trụ sở VP | 107.81 | 107.86 | 107.62 | 107.77 | 107.77 |
| 3 | Công trình y tế | | | | | |
| | Trạm y tế | 107.83 | 107.88 | 107.69 | 107.80 | 107.80 |
| II | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | |
| | Đường bê tông nhựa | 112.47 | 111.61 | 110.86 | 111.64 | 111.64 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | |
| | Cầu bê tông | 106.76 | 106.56 | 106.26 | 106.52 | 106.52 |
| III | CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI | | | | | |
| 1 | Đập bê tông | 109.42 | 109.53 | 109.16 | 109.37 | 109.37 |
| 2 | Kênh bê tông | 109.91 | 110.02 | 109.71 | 109.88 | 109.88 |
| 3 | Kè bê tông | 114.08 | 113.36 | 112.56 | 113.33 | 113.33 |
| 4 | Hồ chứa | 111.34 | 110.78 | 110.02 | 110.71 | 110.71 |
| IV | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 107.89 | 107.92 | 107.81 | 107.87 | 107.87 |
| 2 | Hạ tầng khu dân cư | 121.25 | 118.22 | 116.10 | 118.52 | 118.52 |

Phụ lục số 02:

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100)
KHU VỰC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: %

| TT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Chỉ số giá tháng 10/2023 | Chỉ số giá tháng 11/2023 | Chỉ số giá tháng 12/2023 | Chỉ số giá Quý IV/2023 | Chỉ số giá năm 2023 |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | |
| 1 | Công trình giáo dục | | | | | |
| | Trường mầm non | 108.17 | 108.08 | 107.73 | 108.00 | 108.00 |
| | Trường tiểu học | 112.15 | 111.74 | 111.16 | 111.68 | 111.68 |
| | Trường phổ thông trung học | 108.75 | 108.77 | 108.57 | 108.70 | 108.70 |
| 2 | Công trình trụ sở cơ quan, VP | | | | | |
| | Trụ sở VP | 108.67 | 108.72 | 108.42 | 108.61 | 108.61 |
| 3 | Công trình y tế | | | | | |
| | Trạm y tế | 108.24 | 108.30 | 108.05 | 108.20 | 108.20 |
| II | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | |
| | Đường bê tông nhựa | 114.42 | 113.44 | 112.58 | 113.48 | 113.48 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | |
| | Cầu bê tông | 108.63 | 108.37 | 107.99 | 108.33 | 108.33 |
| III | CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI | | | | | |
| 1 | Đập bê tông | 110.74 | 110.87 | 110.45 | 110.68 | 110.68 |
| 2 | Kênh bê tông | 111.16 | 111.28 | 110.97 | 111.13 | 111.13 |
| 3 | Kè bê tông | 115.03 | 114.27 | 113.43 | 114.24 | 114.24 |
| 4 | Hồ chứa | 112.66 | 112.04 | 111.22 | 111.97 | 111.97 |
| IV | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 109.13 | 109.15 | 109.03 | 109.10 | 109.10 |
| 2 | Hạ tầng khu dân cư | 125.20 | 121.62 | 119.10 | 121.97 | 121.97 |

Phụ lục số 03:

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)

KHU VỰC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: %

| TT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Chỉ số giá tháng 10/2022 | | | Chỉ số giá tháng 11/2022 | | | Chỉ số giá tháng 12/2022 | | | Chỉ số giá Quý IV/2023 | | | Chỉ số giá năm 2023 | | |
|-----------|--------------------------------------|--------------------------|--------|--------|--------------------------|--------|--------|--------------------------|--------|--------|------------------------|--------|--------|---------------------|--------|--------|
| | | VL | NC | MTC | VL | NC | MTC | VL | NC | MTC | VL | NC | MTC | VL | NC | MTC |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình giáo dục | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non | 107.00 | 107.90 | 125.68 | 107.12 | 107.90 | 121.90 | 106.73 | 107.90 | 119.34 | 106.95 | 107.90 | 122.31 | 108.09 | 107.90 | 121.20 |
| | Trường tiểu học | 107.88 | 113.77 | 128.25 | 108.02 | 113.77 | 123.80 | 107.61 | 113.77 | 120.85 | 107.84 | 113.77 | 124.30 | 108.98 | 113.77 | 122.99 |
| | Trường phổ thông trung học | 106.89 | 111.54 | 115.80 | 106.98 | 111.54 | 114.52 | 106.71 | 111.54 | 113.63 | 106.86 | 111.54 | 114.65 | 108.01 | 111.54 | 114.21 |
| 2 | Công trình trụ sở cơ quan, VP | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở VP | 106.56 | 112.20 | 113.47 | 106.69 | 112.20 | 112.40 | 106.25 | 112.20 | 111.59 | 106.50 | 112.20 | 112.49 | 107.45 | 112.20 | 112.14 |
| 3 | Công trình y tế | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm y tế | 107.42 | 109.13 | 116.29 | 107.57 | 109.13 | 115.04 | 107.18 | 109.13 | 114.16 | 107.39 | 109.13 | 115.16 | 108.16 | 109.13 | 114.72 |
| II | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| | Đường bê tông nhựa | 108.74 | 114.38 | 131.02 | 108.75 | 114.38 | 125.76 | 108.42 | 114.38 | 122.31 | 108.64 | 114.38 | 126.36 | 109.77 | 114.38 | 124.86 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu bê tông | 105.33 | 113.32 | 115.12 | 105.36 | 113.32 | 113.27 | 105.03 | 113.32 | 112.04 | 105.24 | 113.32 | 113.48 | 107.45 | 113.32 | 124.86 |
| III | CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đập bê tông | 107.99 | 113.86 | 117.79 | 108.27 | 113.86 | 116.54 | 107.54 | 113.86 | 115.65 | 107.93 | 113.86 | 116.66 | 108.55 | 113.86 | 116.25 |
| 2 | Kênh bê tông | 107.54 | 114.17 | 113.25 | 107.80 | 114.17 | 113.20 | 107.13 | 114.17 | 113.16 | 107.49 | 114.17 | 113.20 | 107.86 | 114.17 | 113.11 |
| 3 | Kè bê tông | 109.19 | 114.24 | 128.33 | 109.42 | 114.24 | 123.86 | 108.78 | 114.24 | 120.91 | 109.13 | 114.24 | 124.37 | 110.43 | 114.24 | 123.08 |
| 4 | Hồ chứa | 107.31 | 112.58 | 125.02 | 107.55 | 112.58 | 121.20 | 106.86 | 112.58 | 118.59 | 107.24 | 112.58 | 121.61 | 107.79 | 112.58 | 120.52 |
| IV | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 104.75 | 114.11 | 115.54 | 104.82 | 114.11 | 114.70 | 104.61 | 114.11 | 113.78 | 104.73 | 114.11 | 114.68 | 105.11 | 114.11 | 114.52 |
| 2 | Hạ tầng khu dân cư | 107.13 | 113.67 | 135.40 | 107.29 | 113.67 | 129.15 | 106.81 | 113.67 | 125.06 | 107.08 | 113.67 | 129.87 | 107.98 | 113.67 | 128.09 |

Phụ lục số 04:

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (Năm 2020=100)
KHU VỰC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: %

| TT | LOẠI VẬT LIỆU | Chỉ số giá tháng 10/2023 | Chỉ số giá tháng 11/2023 | Chỉ số giá tháng 12/2023 | Chỉ số giá Quý IV/2023 | Chỉ số giá năm 2023 |
|----|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|
| 1 | Xi măng | 110.28 | 110.28 | 110.28 | 110.28 | 110.28 |
| 2 | Cát xây dựng | 119.72 | 121.44 | 117.21 | 119.46 | 119.46 |
| 3 | Đá xây dựng | 102.01 | 102.01 | 102.01 | 102.01 | 102.01 |
| 4 | Gạch xây | 103.30 | 103.30 | 103.30 | 103.30 | 103.30 |
| 5 | Gạch lát | 115.12 | 115.12 | 115.12 | 115.12 | 115.12 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| 7 | Thép xây dựng | 111.66 | 111.66 | 111.66 | 111.66 | 111.66 |
| 8 | Nhựa đường | 144.37 | 144.37 | 144.37 | 144.37 | 144.37 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 112.68 | 112.68 | 112.68 | 112.68 | 112.68 |
| 10 | Cửa khung nhựa, nhôm | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| 11 | Kính | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| 12 | Sơn | 108.94 | 108.94 | 108.94 | 108.94 | 108.94 |
| 13 | Vật tư ngành điện | 109.94 | 109.94 | 109.94 | 109.94 | 109.94 |
| 14 | Vật tư, đường ống nước | 103.50 | 103.50 | 103.50 | 103.50 | 103.50 |
| 15 | Vật Liệu Khác | 100.78 | 100.78 | 100.33 | 100.63 | 100.63 |

Phụ lục số 01:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)
KHU VỰC 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 19/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: %

| TT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Chỉ số giá tháng 10/2023 | Chỉ số giá tháng 11/2023 | Chỉ số giá tháng 12/2023 | Chỉ số giá Quý IV/2023 | Chỉ số giá năm 2023 |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | |
| 1 | Công trình giáo dục | | | | | |
| | Trường mầm non | 106.83 | 106.68 | 106.84 | 106.78 | 106.78 |
| | Trường tiểu học | 108.80 | 108.39 | 108.39 | 108.53 | 108.53 |
| | Trường phổ thông trung học | 106.22 | 106.18 | 106.35 | 106.25 | 106.25 |
| 2 | Công trình trụ sở cơ quan, VP | | | | | |
| | Trụ sở VP | 107.89 | 107.84 | 108.15 | 107.96 | 107.96 |
| 3 | Công trình y tế | | | | | |
| | Trạm y tế | 107.59 | 107.56 | 107.89 | 107.68 | 107.68 |
| II | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | |
| | Đường bê tông nhựa | 112.22 | 111.36 | 110.82 | 111.47 | 111.47 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | |
| | Cầu bê tông | 106.24 | 106.02 | 105.94 | 106.07 | 106.07 |
| III | CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI | | | | | |
| 1 | Đập bê tông | 110.45 | 110.36 | 110.95 | 110.59 | 110.59 |
| 2 | Kênh bê tông | 110.02 | 109.92 | 110.40 | 110.11 | 110.11 |
| 3 | Kè bê tông | 114.45 | 113.56 | 113.37 | 113.79 | 113.79 |
| 4 | Hồ chứa | 111.32 | 110.58 | 110.54 | 110.82 | 110.82 |
| IV | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 107.37 | 107.35 | 107.48 | 107.40 | 107.40 |
| 2 | Hạ tầng khu dân cư | 121.04 | 117.95 | 116.05 | 118.35 | 118.35 |

Phụ lục số 02:

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100)
KHU VỰC 2**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 19/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: %

| TT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Chỉ số giá tháng 10/2023 | Chỉ số giá tháng 11/2023 | Chỉ số giá tháng 12/2023 | Chỉ số giá Quý IV/2023 | Chỉ số giá năm 2023 |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | |
| 1 | Công trình giáo dục | | | | | |
| | Trường mầm non | 108.24 | 108.03 | 108.23 | 108.17 | 108.17 |
| | Trường tiểu học | 111.94 | 111.39 | 111.38 | 111.57 | 111.57 |
| | Trường phổ thông trung học | 108.11 | 108.05 | 108.25 | 108.14 | 108.14 |
| 2 | Công trình trụ sở cơ quan, VP | | | | | |
| | Trụ sở VP | 108.77 | 108.69 | 109.02 | 108.83 | 108.83 |
| 3 | Công trình y tế | | | | | |
| | Trạm y tế | 108.11 | 108.04 | 108.38 | 108.18 | 108.18 |
| II | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | |
| | Đường bê tông nhựa | 114.11 | 113.12 | 112.49 | 113.24 | 113.24 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | |
| | Cầu bê tông | 107.94 | 107.66 | 107.55 | 107.71 | 107.71 |
| III | CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI | | | | | |
| 1 | Đập bê tông | 111.91 | 111.80 | 112.46 | 112.06 | 112.06 |
| 2 | Kênh bê tông | 111.32 | 111.25 | 111.76 | 111.44 | 111.44 |
| 3 | Kè bê tông | 115.37 | 114.43 | 114.22 | 114.68 | 114.68 |
| 4 | Hồ chứa | 112.70 | 111.90 | 111.86 | 112.15 | 112.15 |
| IV | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 108.64 | 108.61 | 108.76 | 108.67 | 108.67 |
| 2 | Hạ tầng khu dân cư | 125.05 | 121.40 | 119.13 | 121.86 | 121.86 |

Phụ lục số 03:

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)
KHU VỰC 2**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 19/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: %

| TT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Chỉ số giá tháng 10/2023 | | | Chỉ số giá tháng 11/2023 | | | Chỉ số giá tháng 12/2023 | | | Chỉ số giá Quý IV/2023 | | | Chỉ số giá năm 2023 | | |
|-----------|--------------------------------------|--------------------------|--------|--------|--------------------------|--------|--------|--------------------------|--------|--------|------------------------|--------|--------|---------------------|-------|-------|
| | | VL | NC | MTC | VL | NC | MTC | VL | NC | MTC | VL | NC | MTC | VL | NC | MTC |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình giáo dục | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non | 107.86 | 106.67 | 125.25 | 107.79 | 106.67 | 121.46 | 108.31 | 106.67 | 118.89 | 107.98 | 106.67 | 121.87 | 27.00 | 26.67 | 30.47 |
| | Trường tiểu học | 108.52 | 112.03 | 127.95 | 108.44 | 112.03 | 123.49 | 109.03 | 112.03 | 120.52 | 108.67 | 112.03 | 123.98 | 27.17 | 28.01 | 31.00 |
| | Trường phổ thông trung học | 107.24 | 109.09 | 114.89 | 107.19 | 109.09 | 113.61 | 107.56 | 109.09 | 112.71 | 107.33 | 109.09 | 113.74 | 26.83 | 27.27 | 28.43 |
| 2 | Công trình trụ sở cơ quan, VP | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở VP | 107.51 | 110.81 | 112.59 | 107.43 | 110.81 | 111.51 | 107.99 | 110.81 | 110.70 | 107.64 | 110.81 | 111.60 | 26.91 | 27.70 | 27.90 |
| 3 | Công trình y tế | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm y tế | 108.36 | 107.32 | 115.22 | 108.28 | 107.32 | 113.97 | 108.88 | 107.32 | 113.09 | 108.51 | 107.32 | 114.09 | 27.13 | 26.83 | 28.52 |
| II | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông nhựa | 109.02 | 112.62 | 130.90 | 109.01 | 112.62 | 125.62 | 109.08 | 112.62 | 122.15 | 109.03 | 112.62 | 126.23 | 27.26 | 28.16 | 31.56 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|-------|
| | Cầu bê tông | 105.04 | 111.73 | 114.57 | 105.02 | 111.73 | 112.71 | 105.14 | 111.73 | 111.47 | 105.07 | 111.73 | 112.92 | 26.27 | 27.93 | 28.23 |
| III | CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đập bê tông | 111.40 | 112.33 | 116.51 | 111.23 | 112.33 | 115.26 | 112.48 | 112.33 | 114.37 | 111.71 | 112.33 | 115.38 | 27.93 | 28.08 | 28.84 |
| 2 | Kênh bê tông | 109.53 | 112.80 | 111.64 | 109.37 | 112.80 | 111.59 | 110.51 | 112.80 | 111.55 | 109.80 | 112.80 | 111.59 | 27.45 | 28.20 | 27.90 |
| 3 | Kè bê tông | 111.06 | 113.03 | 128.21 | 110.93 | 113.03 | 123.72 | 111.92 | 113.03 | 120.75 | 111.30 | 113.03 | 124.23 | 27.83 | 28.26 | 31.06 |
| 4 | Hồ chứa | 110.10 | 109.22 | 124.77 | 109.96 | 109.22 | 120.94 | 111.03 | 109.22 | 118.32 | 110.36 | 109.22 | 121.34 | 27.59 | 27.30 | 30.34 |
| IV | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 105.15 | 112.60 | 114.55 | 105.11 | 112.60 | 113.70 | 105.41 | 112.60 | 112.78 | 105.22 | 112.60 | 113.68 | 26.31 | 28.15 | 28.42 |
| 2 | Hạ tầng khu dân cư | 107.79 | 111.89 | 135.45 | 107.70 | 111.89 | 129.18 | 108.35 | 111.89 | 125.07 | 107.95 | 111.89 | 129.90 | 26.99 | 27.97 | 32.47 |

Phụ lục số 04:

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (Năm 2020=100)
KHU VỰC 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 19/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: %

| TT | LOẠI VẬT LIỆU | Chỉ số giá tháng 10/2023 | Chỉ số giá tháng 11/2023 | Chỉ số giá tháng 12/2023 | Chỉ số giá Quý IV/2023 | Chỉ số giá năm 2023 |
|----|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|
| 1 | Xi măng | 99.94 | 99.94 | 99.94 | 99.94 | 99.94 |
| 2 | Cát xây dựng | 142.36 | 141.06 | 151.01 | 144.81 | 144.81 |
| 3 | Đá xây dựng | 112.45 | 112.45 | 112.45 | 112.45 | 112.45 |
| 4 | Gạch xây | 103.30 | 103.30 | 103.30 | 103.30 | 103.30 |
| 5 | Gạch lát | 115.12 | 115.12 | 115.12 | 115.12 | 115.12 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| 7 | Thép xây dựng | 111.33 | 111.33 | 111.33 | 111.33 | 111.33 |
| 8 | Nhựa đường | 144.37 | 144.37 | 144.37 | 144.37 | 144.37 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 112.68 | 112.68 | 112.68 | 112.68 | 112.68 |
| 10 | Cửa khung nhựa, nhôm | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| 11 | Kính | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| 12 | Sơn | 108.94 | 108.94 | 108.94 | 108.94 | 108.94 |
| 13 | Vật tư ngành điện | 109.94 | 109.94 | 109.94 | 109.94 | 109.94 |
| 14 | Vật tư, đường ống nước | 103.50 | 103.50 | 103.50 | 103.50 | 103.50 |
| 15 | Vật Liệu Khác | 100.07 | 100.07 | 100.07 | 100.07 | 100.07 |

Phụ lục số 01:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)
KHU VỰC 3

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 19/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: %

| TT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Chỉ số giá tháng 10/2023 | Chỉ số giá tháng 11/2023 | Chỉ số giá tháng 12/2023 | Chỉ số giá Quý IV/2023 | Chỉ số giá năm 2023 |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | |
| 1 | Công trình giáo dục | | | | | |
| | Trường mầm non | 105.97 | 106.18 | 105.98 | 106.05 | 106.05 |
| | Trường tiểu học | 107.82 | 107.80 | 107.44 | 107.68 | 107.68 |
| | Trường phổ thông trung học | 105.48 | 105.72 | 105.61 | 105.60 | 105.60 |
| 2 | Công trình trụ sở cơ quan, VP | | | | | |
| | Trụ sở VP | 106.77 | 107.15 | 107.02 | 106.98 | 106.98 |
| 3 | Công trình y tế | | | | | |
| | Trạm y tế | 106.48 | 106.95 | 106.76 | 106.73 | 106.73 |
| II | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | |
| | Đường bê tông nhựa | 111.40 | 110.43 | 110.04 | 110.62 | 110.62 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | |
| | Cầu bê tông | 105.90 | 105.67 | 105.60 | 105.73 | 105.73 |
| III | CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI | | | | | |
| 1 | Đập bê tông | 107.61 | 108.27 | 108.07 | 107.98 | 107.98 |
| 2 | Kênh bê tông | 107.96 | 108.54 | 108.35 | 108.28 | 108.28 |
| 3 | Kè bê tông | 112.26 | 111.90 | 111.26 | 111.81 | 111.81 |
| 4 | Hồ chứa | 108.89 | 108.67 | 108.15 | 108.57 | 108.57 |
| IV | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 106.93 | 107.12 | 107.04 | 107.03 | 107.03 |
| 2 | Hạ tầng khu dân cư | 120.35 | 117.51 | 115.45 | 117.77 | 117.77 |

Phụ lục số 02:

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100)
KHU VỰC 3

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 19/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: %

| TT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Chỉ số giá tháng 10/2023 | Chỉ số giá tháng 11/2023 | Chỉ số giá tháng 12/2023 | Chỉ số giá Quý IV/2023 | Chỉ số giá năm 2023 |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | |
| 1 | Công trình giáo dục | | | | | |
| | Trường mầm non | 107.12 | 107.36 | 107.13 | 107.20 | 107.20 |
| | Trường tiểu học | 110.54 | 110.50 | 110.02 | 110.35 | 110.35 |
| | Trường phổ thông trung học | 107.07 | 107.35 | 107.22 | 107.21 | 107.21 |
| 2 | Công trình trụ sở cơ quan, VP | | | | | |
| | Trụ sở VP | 107.44 | 107.84 | 107.70 | 107.66 | 107.66 |
| 3 | Công trình y tế | | | | | |
| | Trạm y tế | 106.81 | 107.28 | 107.09 | 107.06 | 107.06 |
| II | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | |
| | Đường bê tông nhựa | 113.11 | 112.01 | 111.56 | 112.23 | 112.23 |
| 2 | Công trình cầu | | | | | |
| | Cầu bê tông | 107.48 | 107.17 | 107.09 | 107.25 | 107.25 |
| III | CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI | | | | | |
| 1 | Đập bê tông | 108.54 | 109.22 | 109.03 | 108.93 | 108.93 |
| 2 | Kênh bê tông | 108.83 | 109.45 | 109.25 | 109.18 | 109.18 |
| 3 | Kè bê tông | 112.98 | 112.59 | 111.91 | 112.50 | 112.50 |
| 4 | Hồ chứa | 109.91 | 109.67 | 109.11 | 109.56 | 109.56 |
| IV | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 108.12 | 108.33 | 108.24 | 108.23 | 108.23 |
| 2 | Hạ tầng khu dân cư | 124.21 | 120.85 | 118.41 | 121.16 | 121.16 |

Phụ lục số 03:

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)
KHU VỰC 3

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 19/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: %

| TT | LOẠI CÔNG TRÌNH | Chỉ số giá tháng 10/2023 | | | Chỉ số giá tháng 11/2023 | | | Chỉ số giá tháng 12/2023 | | | Chỉ số giá Quý IV/2023 | | | Chỉ số giá năm 2023 | | |
|-----------|--------------------------------------|--------------------------|--------|--------|--------------------------|--------|--------|--------------------------|--------|--------|------------------------|--------|--------|---------------------|-------|-------|
| | | VL | NC | MTC | VL | NC | MTC | VL | NC | MTC | VL | NC | MTC | VL | NC | MTC |
| I | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình giáo dục | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trường mầm non | 106.04 | 106.69 | 125.25 | 106.69 | 106.69 | 121.46 | 106.49 | 106.69 | 118.89 | 106.41 | 106.69 | 121.87 | 26.60 | 26.67 | 30.47 |
| | Trường tiểu học | 106.31 | 112.03 | 127.95 | 107.06 | 112.03 | 123.49 | 106.81 | 112.03 | 120.52 | 106.73 | 112.03 | 123.98 | 26.68 | 28.01 | 31.00 |
| | Trường phổ thông trung học | 105.63 | 109.09 | 114.89 | 106.12 | 109.09 | 113.61 | 105.96 | 109.09 | 112.71 | 105.90 | 109.09 | 113.74 | 26.48 | 27.27 | 28.43 |
| 2 | Công trình trụ sở cơ quan, VP | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trụ sở VP | 105.52 | 110.81 | 112.59 | 106.17 | 110.81 | 111.51 | 105.99 | 110.81 | 110.70 | 105.89 | 110.81 | 111.60 | 26.47 | 27.70 | 27.90 |
| 3 | Công trình y tế | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trạm y tế | 106.23 | 107.32 | 115.22 | 107.04 | 107.32 | 113.97 | 106.75 | 107.32 | 113.09 | 106.67 | 107.32 | 114.09 | 26.67 | 26.83 | 28.52 |
| II | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình đường bộ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Đường bê tông nhựa | 107.74 | 112.62 | 130.90 | 107.47 | 112.62 | 125.62 | 107.78 | 112.62 | 122.15 | 107.66 | 112.62 | 126.23 | 26.92 | 28.16 | 31.56 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|-------|
| 2 | Công trình cầu | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cầu bê tông | 104.45 | 111.73 | 114.57 | 104.37 | 111.73 | 112.71 | 104.53 | 111.73 | 111.47 | 104.45 | 111.73 | 112.92 | 26.11 | 27.93 | 28.23 |
| III | CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đập bê tông | 105.48 | 112.33 | 116.51 | 106.72 | 112.33 | 115.26 | 106.41 | 112.33 | 114.37 | 106.20 | 112.33 | 115.38 | 26.55 | 28.08 | 28.84 |
| 2 | Kênh bê tông | 104.43 | 112.80 | 111.64 | 105.71 | 112.80 | 111.59 | 105.31 | 112.80 | 111.55 | 105.15 | 112.80 | 111.59 | 26.29 | 28.20 | 27.90 |
| 3 | Kè bê tông | 105.99 | 113.03 | 128.21 | 107.00 | 113.03 | 123.72 | 106.74 | 113.03 | 120.75 | 106.58 | 113.03 | 124.23 | 26.65 | 28.26 | 31.06 |
| 4 | Hồ chứa | 104.48 | 109.22 | 124.77 | 105.40 | 109.22 | 120.94 | 105.25 | 109.22 | 118.32 | 105.04 | 109.22 | 121.34 | 26.26 | 27.30 | 30.34 |
| IV | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình mạng cấp nước | 104.25 | 112.60 | 114.55 | 104.65 | 112.60 | 113.70 | 104.51 | 112.60 | 112.78 | 104.47 | 112.60 | 113.68 | 26.12 | 28.15 | 28.42 |
| 2 | Hạ tầng khu dân cư | 105.39 | 111.89 | 135.45 | 106.20 | 111.89 | 129.18 | 105.94 | 111.89 | 125.07 | 105.84 | 111.89 | 129.90 | 26.46 | 27.97 | 32.47 |

Phụ lục số 04:

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (Năm 2020=100)
KHU VỰC 3

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-SXD ngày 19/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: %

| TT | LOẠI VẬT LIỆU | Chỉ số giá tháng 10/2023 | Chỉ số giá tháng 11/2023 | Chỉ số giá tháng 12/2023 | Chỉ số giá Quý IV/2023 | Chỉ số giá năm 2023 |
|----|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|
| 1 | Xi măng | 91.58 | 91.58 | 91.58 | 91.58 | 91.58 |
| 2 | Cát xây dựng | 136.79 | 151.24 | 144.57 | 144.20 | 144.20 |
| 3 | Đá xây dựng | 102.12 | 100.30 | 101.86 | 101.43 | 101.43 |
| 4 | Gạch xây | 103.30 | 103.30 | 103.30 | 103.30 | 103.30 |
| 5 | Gạch lát | 115.12 | 115.12 | 115.12 | 115.12 | 115.12 |
| 6 | Gỗ xây dựng | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| 7 | Thép xây dựng | 110.93 | 110.93 | 110.93 | 110.93 | 110.93 |
| 8 | Nhựa đường | 144.37 | 144.37 | 144.37 | 144.37 | 144.37 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 112.68 | 112.68 | 112.68 | 112.68 | 112.68 |
| 10 | Cửa khung nhựa, nhôm | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| 11 | Kính | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| 12 | Sơn | 108.94 | 108.94 | 108.94 | 108.94 | 108.94 |
| 13 | Vật tư ngành điện | 109.94 | 109.94 | 109.94 | 109.94 | 109.94 |
| 14 | Vật tư, đường ống nước | 103.51 | 103.51 | 103.51 | 103.51 | 103.51 |
| 15 | Vật Liệu Khác | 100.53 | 100.22 | 100.52 | 100.42 | 100.42 |

